

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 01 năm 2022
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH KHÁNH HÒA

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị Mai Phương
Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Lý
bà Võ Thị Bời

- *Thư ký phiên tòa:* bà Trần Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N - Khánh Hòa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tp. N - Khánh Hòa tham gia phiên tòa:*
ông Lê Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N - tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 261/2021/TLST-HNGĐ ngày 10/3/2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/12/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Văn C - sinh năm 1966.
Trú tại: 32 đường B4 - Khu đô thị V - phường P - tp. N - Khánh Hòa; Vắng mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* bà Kiều Thị S - sinh năm 1965.
Trú tại: 17 đường T - phường L - tp. N - Khánh Hòa.
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/3/2021 và bản tự khai ngày 30/3/2021, biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: năm 1989, ông và bà Kiều Thị S tự nguyện yêu thương nhau về sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp. Hơn 10 năm nay, ông và bà S đã không còn sống chung với nhau. Đến nay, ông xác định không còn tình cảm với bà S nên ông yêu cầu được ly hôn với bà S. Về con chung: có 02 con chung Nguyễn Thị Kiều O (sinh ngày 16/5/1991) và Nguyễn Hoàng V (sinh ngày 22/12/1993). Hai con chung đã trưởng

thành và khỏe mạnh, tôi không có yêu cầu gì. Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: không có

Tại bản tự khai ngày 23/4/2021, biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2021, bị đơn bà Kiều Thị S trình bày: bà và ông Nguyễn Văn C sống chung và có đăng ký kết hôn năm 1989 tại Ủy ban nhân dân phường L - tp. N. Quá trình sống chung, bà S xác định: giữa bà và ông C phát sinh mâu thuẫn và không còn quan tâm đến nhau từ năm 2009 nhưng giai đoạn này ông C vẫn thỉnh thoảng đi đi về về. Đến năm 2017 thì ông C và bà không còn sống chung với nhau. Bà và ông C có 02 con chung là Nguyễn Thị Kiều O (sinh ngày 16/5/1991) và Nguyễn Hoàng V (sinh ngày 22/12/1993), hai con chung đã trưởng thành và khỏe mạnh. Giờ con cái đã trưởng thành và vợ chồng bà đã có cháu ngoại nên bà không đồng ý ly hôn. Đối với tài sản chung và nợ chung: bà không đồng ý ly hôn nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông C có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu: yêu cầu được ly hôn với bà S; Con chung đã trưởng thành, ông không yêu cầu gì; Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: không có. Bà S có đơn xin xét xử vắng mặt và đơn xin vắng mặt thể hiện: bà đồng ý ly hôn với ông C; Con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh, bà không có yêu cầu gì; Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông C, bà S sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L - tp. N - Khánh Hòa theo giấy chứng nhận kết hôn số 87 ngày 06/9/1989 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Cả ông C, bà S đều xác định hơn 10 năm nay, vợ chồng ông bà không còn sống chung với nhau, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của ai. Bà S trong đơn xin xét xử vắng mặt cũng đồng ý ly hôn với ông C. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông C.

[2] Con chung: ông C, bà S có hai con chung là Nguyễn Thị Kiều O (sinh ngày 16/5/1991) và Nguyễn Hoàng V (sinh ngày 22/12/1993). Các con chung đã trưởng thành và khỏe mạnh. Ông C, bà S đều không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Tài sản chung: ông C, bà S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Nợ chung: Bà S xác định nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C, bà Kiều Thị C, Trịnh Thị M, Trần Thị D. Qua xác minh và lấy lời khai các tổ chức, cá nhân nêu trên thì họ đều xác định những khoản vay này chỉ có một mình bà S đi vay và họ cũng không yêu cầu Tòa án giải

quyết, bà S cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông C xác định: giữa ông bà không có khoản vay nợ nào. Việc bà S vay nợ của Ngân hàng và của bà C, bà M, bà D thì bà S không trao đổi gì với ông nên ông không hay biết gì việc vay nợ của bà. Vì vậy, nếu sau này các tổ chức, cá nhân nêu trên có yêu cầu thì sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

[5] Về án phí: ông C nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C được ly hôn với bà Kiều Thị S.

Về con chung: Ông C, bà S có hai con chung Nguyễn Thị Kiều O (sinh ngày 16/5/1991) và Nguyễn Hoàng V (sinh ngày 22/12/1993) đã trưởng thành và khỏe mạnh. Ông bà không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: ông Nguyễn Văn C nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0000595 ngày 10/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự tp. N - Khánh Hòa. Ông C đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tp. N;
- Chi cục thi hành án dân sự tp. N;
- UBND phường L (giấy chứng nhận kết hôn số 87 ngày 06/9/1989);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa